TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN LÊ CHÂN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Vinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Bà Hà Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận Lê Chân

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận Lê Chân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 197X; đăng ký thường trú tại: Đường C, phường D, Quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Anh D, sinh năm 197Y; đăng ký thường trú tại: Đường C, phường D, Quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị Nguyễn Thị Hồng H có trong hồ sơ thể hiện:

Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Lê Anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu vào năm 2007, nhưng đến năm 2010 vợ chồng mời làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Dư Hàng, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, cách sống, hai người không tìm được tiếng nói chung. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Lê Tuấn N, sinh ngày 11/9/200Z, Lê Thanh L, sinh ngày 28/7/201P và Lê Chấn P, sinh ngày 02/01/201T. Nếu ly hôn, thì chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thanh Lâm và Lê Chấn Phong. Chị đề nghị giao con chung tên là Lê Tuấn Nghĩa cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Anh D có bản tự khai và quan điểm trình bày tại biên bản hòa giải thể hiện:

Anh D nhất trí với trình bày của chị H về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, con chung, tài sản chung. Anh cho rằng vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn bất đồng nhưng đã giải quyết xong. Còn một số bất đồng anh nghĩ cần có thời gian để giải quyết, nay chị H xin ly hôn thì anh không đồng ý, nếu chị H kiên quyết thì tùy chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị H trình bày. Nếu ly hôn, anh D nhận trực tiếp nuôi con chung là Lê Tuấn N đến khi con thành niên và giao hai con chung Lê Thanh L và Lê Chấn P cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Nếu ly hôn, vợ chồng sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản xác minh tại địa phương nơi chị H và anh D cư trú có nội dung thể hiện: Vợ chồng chị H và anh D có xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau, đã có lần công an, tổ dân phố đến giải quyết và hòa giải nhưng không có kết quả.

Kiểm sát viên tham gia phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục về pháp luật tố tụng tại phiên tòa; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về tố tụng; bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật mặc dù Tòa án đã triệu tập đến phiên tòa lần thư hai nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Lê Anh D lấy nhau có đăng ký kết hôn vì vậy hôn nhân là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị H được ly hôn anh D theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có có 03 con chung tên là Lê Tuấn N, sinh ngày 11/9/200Z, Lê Thanh L, sinh ngày 28/7/201P và Lê Chấn P, sinh ngày 02/01/201T. Khi ly hôn, đề nghị giao con chung tên là Lê Thanh L và Lê Chấn P cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên là Lê Tuấn N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng nuôi đến khi con thành niên. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và xác nhận tạm trú thể hiện: Anh Lê Anh D, sinh năm 197Y; đăng ký thường trú tại: Đường C, phường D, Quận L, thành phố Hải Phòng. Do vậy căn cứ vào các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án khởi kiện xin ly hôn giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng H và bị đơn là anh Lê Anh D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Lê Anh D vắng mặt lần thứ 02 không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Bởi vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lê Anh D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Lê Anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Dư Hàng, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng vào năm 2010 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã được hai bên gia đình động viên, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh D mặc dù không muốn ly hôn nhưng sau khi hòa giải với chị tại Tòa án không thành anh D cũng không đến Tòa án làm việc, chứng tỏ sự bỏ mặc, không quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi vậy, chị H

yêu cầu được ly hôn anh D là phù hợp với thực tế, cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị H và anh D có có 03 con chung tên là Lê Tuấn N, sinh ngày 11/9/200Z, Lê Thanh L, sinh ngày 28/7/20P và Lê Chấn P, sinh ngày 02/01/201T. Nếu ly hôn thì chị H xin nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thanh L và Lê Chấn P và đồng ý giao con chung là Lê Tuấn N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo đơn trình bày của cháu N là nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố và quan điểm của chị H, anh D về việc nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn là tự nguyện không trái đạo đức xã hội cũng như theo nguyện vọng của cháu L cũng như cháu N nên cần được chấp nhận theo các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình

[5] Về tài sản chung: Chị H và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28; 147; 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51; 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chị Nguyễn Thị Hồng H được ly hôn anh Lê Anh D.

Về con chung: Giao con chung tên là Lê Thanh L, sinh ngày 28/7/201Z và Lê Chấn P, sinh ngày 02/01/201P cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên là Lê Tuấn N, sinh ngày 11/9/200T cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H đã nộp đủ số tiền án phí là 300.000đ (ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004926 ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Lê Chân.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Quận Lê Chân;
- UBND phường Dư Hàng, Lê Chân, Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND phường Trần Nguyên Hãn; LC, HP;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2018 có số 100 thì ghi: "số: 100/2018/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2018 có số 108 thì ghi: "số: 108/2018/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2018 có số 110 thì ghi: "số: 110/2018/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2018 có số 115 thì ghi: "số: 115/2018/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2018). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2018); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2018); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2018).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2018/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)